

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN
2. Mã trường: DVH
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

STT	Loại cơ sở đào tạo	Tên cơ sở đào tạo	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Khác	Heart Campus: 736 - 738 - 740 Điện Biên Phủ, Phường 10, Quận 10, TP. HCM	Tp. Hồ Chí Minh	152	1,138
2	Cơ sở đào tạo chính	Trụ sở chính: 613 Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP.HCM	Tp. Hồ Chí Minh	12590	8,924
3	Khác	8-10-12-14 Nguyễn Bá Tuyên, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	555	4,571
4	Khác	HungHau Campus: Khu chức năng 13E - Nguyễn Văn Linh, Phong Phú, Nam Thành phố, TP. HCM	Tp. Hồ Chí Minh	47,686	49,021

5	Khác	2A2 Khu phố 1, Phường Thạnh	Tp. Hồ Chí Minh	1,020	5,750
		Xuân, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh			
6	Khác	myU Campus: 665 -667 - 669 Điện Biên Phủ, Phường 1 Quận 10, TP. HCM	Tp. Hồ Chí Minh	276	1,407
7	Khác	Harmony Campus: 624 Âu Cơ, Phường 10, Quận Tân Bình, TP. HCM	Tp. Hồ Chí Minh	360	2,025
8	Khác	Cơ sở Đào tạo: 642 Âu, Phường 10, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	360	2,025

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: vhu.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh) :
<https://www.facebook.com/vhu.edu.vn>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 028.3832.0333

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Nghệ thuật		100	14	0	0
Thanh nhạc	Đại học	50	8	0	0
Piano	Đại học	50	6	0	0
Kinh doanh và quản lý		600	798	142	0
Quản trị kinh doanh	Đại học	600	798	130	92.54
Marketing	Đại học	0	0	0	0
Thương mại điện tử	Đại học	0	0	0	0
Tài chính - Ngân hàng	Đại học	0	0	10	0
Kế toán	Đại học	0	0	2	0
Pháp luật		0	0	0	0
Luật	Đại học	0	0	0	0
Khoa học sự sống		0	0	2	0
Công nghệ sinh học	Đại học	0	0	2	100
Máy tính và công nghệ thông tin		80	120	20	0
Khoa học máy tính	Đại học	0	0	0	0
Công nghệ thông tin	Đại học	80	120	20	85.71

Công nghệ kỹ thuật		0	0	0	0
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Đại học	0	0	0	0
Kỹ thuật		70	35	0	0
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Đại học	70	35	0	0
Sản xuất và chế biến		0	0	0	0
Công nghệ thực phẩm	Đại học	0	0	0	0
Nhân văn		520	595	57	0
Ngôn ngữ Anh	Đại học	200	354	35	85.71
Ngôn ngữ Pháp	Đại học	20	0	0	0
Ngôn ngữ Trung Quốc	Đại học	80	101	13	92.32
Ngôn ngữ Nhật	Đại học	80	97	4	92.31
Văn học	Đại học	120	43	5	100
Văn hóa học	Đại học	20	0	0	0
Khoa học Xã hội và Hành vi		580	410	35	0
Kinh tế	Đại học	0	0	0	0
Xã hội học	Đại học	120	36	6	85.71

Tâm lý học	Đại học	240	110	23	93.1
Đông phương học	Đại học	200	264	6	100
Việt Nam học	Đại học	20	0	0	0
Báo chí và thông tin		0	0	0	0
Truyền thông đa phương tiện	Đại học		0	0	0
Quan hệ công chúng	Đại học	0	0	0	0
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		500	612	64	0
Du lịch	Đại học	0	0	0	0
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	250	293	34	85.29
Quản trị khách sạn	Đại học	250	319	30	90.63
Tổng		2450	2584	321	94.07

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSDT: <https://tuyensinh.vhu.edu.vn/vi/dai-hoc>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh
-----	----------------	------------------------

		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2022		x	x	Kết hợp xét tuyển và thi tuyển với các ngành Nghệ thuật
2	Năm tuyển sinh 2021		x	x	Kết hợp xét tuyển và thi tuyển với các ngành Nghệ thuật

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Nhân văn							
1.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài							
1.1.1	Ngôn ngữ Anh		200	195	17	380	367	22
1.1.2	Ngôn ngữ Pháp		30	0	17.65	40	38	21
1.1.3	Ngôn ngữ Trung Quốc		200	150	17.1	212	250	21
1.1.4	Ngôn ngữ Nhật		200	120	17	210	205	21
1.2	Khác							
1.2.1	Văn học		100	60	18.15	260	257	22
1.2.2	Văn hoá học		30	0	18.1	111	0	20.75

2	Khoa học xã hội và hành vi							
2.1	Kinh tế học							
2.1.1	Kinh tế		0	50	18	351	342	20.05
2.2	Xã hội học và Nhân học							
2.2.1	Xã hội học		100	27	17	92	89	21
2.3	Tâm lý học							
2.3.1	Tâm lý học		100	100	18	170	200	22
2.4	Khu vực học							
2.4.1	Đông phương học		200	120	17	200	230	21.05
2.4.2	Việt Nam học		30	0	18	90	0	20.25
3	Báo chí và thông tin							
3.1	Báo chí và truyền thông							
3.1.1	Truyền thông đa phương tiện		0	50	18	330	329	21
3.1.2	Quan hệ công chúng		179	140	18	170	165	23
4	Kinh doanh và quản lý							
4.1	Kinh doanh							

4.1.1	Quản trị kinh doanh		23	182	18.55	1549	1552	23
4.1.2	Thương mại điện tử		0	50	18	337	298	22
4.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm							
4.2.1	Tài chính - Ngân hàng		20	55	17.05	286	270	22
4.3	Kế toán - Kiểm toán							
4.3.1	Kế toán		20	120	18	308	315	22
5	Pháp luật							
5.1	Luật							
5.1.1	Luật		0	50	18	308	300	21.05
6	Khoa học sự sống							
6.1	Sinh học ứng dụng							
6.1.1	Công nghệ sinh học		119	11	17.05	109	27	20
7	Máy tính và công nghệ thông tin							
7.1	Máy tính							
7.1.1	Khoa học máy tính		50	50	18	146	136	21.05

7.2	Công nghệ thông tin							
7.2.1	Công nghệ thông tin		70	136	17	320	309	22
8	Công nghệ kỹ thuật							
8.1	Quản lý công nghiệp							
8.1.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		50	120	17	560	541	22
9	Kỹ thuật							
9.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông							
9.1.1	Kỹ thuật điện tử -		50	20	17	89	69	21.35
	viễn thông							
10	Sản xuất và chế biến							
10.1	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống							
10.1.1	Công nghệ thực phẩm		50	53	18	165	163	18.35
11	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							

11.1	Du lịch							
11.1.1	Du lịch		50	74	17.05	267	241	21
11.1.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		220	145	17.5	256	249	22
11.2	Khách sạn, nhà hàng							
11.2.1	Quản trị khách sạn		200	140	18	218	224	21
12	Nghệ thuật							
12.1	Nghệ thuật trình diễn							
12.1.1	Thanh nhạc		10	24	17.55	54	31	17
12.1.2	Piano		10	19	19.25	66	17	17

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Quản trị kinh doanh	7340101	4833/QĐ-Đ-BGD&ĐT/ĐH	07/11/1999	132/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2022
2	Du lịch	7810101	659/QĐ - BGDDT	19/03/2019			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2019	2022
3	Thanh nhạc	7210205	740/QĐ - BGDDT	11/03/2015	841/QĐ-BGDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2015	2022
4	Ngôn ngữ	7220204	4833/QĐ-Đ-	07/11/1999	132/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	Cơ quan có thẩm quyền	1999	2022

	Trung Quốc		BGDĐT				cho phép		
5	Quan hệ công chúng	7320108	323.2021/QĐ-HĐT-VHU	27/12/2020			Trường tự chủ QĐ	2021	2022
6	Công nghệ thông tin	7480201	4833/QĐ-BGDĐT	07/11/1999	132/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2022
7	Điều dưỡng	7720301	1858/QĐ-BGDĐT	27/06/2023			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2023	2023
8	Kỹ thuật môi trường	7520320	803/MYH23/VHU/QĐ	28/06/2023			Trường tự chủ QĐ	2023	2023
9	Đông phương học	7310608	516/QĐ - BGDĐT	25/01/2007	841/QĐ-BGDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2022

10	Luật	73801 01	71.2021 /VHU/	09/05/202 1			Trường tự chủ QĐ	2021	2022
			QĐ- HĐT						
11	Ngôn ngữ Pháp	72202 03	4833/Q Đ- BGDD T	07/11/199 9	132/QĐ- BGDDT	07/01/2011	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2022
12	Kinh tế	73101 01	105/202 1/VHU/ QĐHĐT	26/09/202 1			Trường tự chủ QĐ	2021	2022
13	Kinh doanh thương mại	73401 21	823/M YH23V HU/QĐ	30/06/202 3			Trường tự chủ QĐ	2023	2023
14	Xã hội học	73103 01	426/QĐ - BGDD T	26/01/200 4	841/QĐ- BGDDT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2004	2022
15	Công nghệ thực phẩm	75401 01	12.2021 /QĐHĐT- VHU	07/01/202 1			Trường tự chủ QĐ	2021	2022

16	Công nghệ tài	7340205	824/MYH23/	30/06/2023			Trường tự chủ QĐ	2023	2023
	chính		VHU/QĐ						
17	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	660/QĐ - BGDDĐT	19/03/2019			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2019	2022
18	Truyền thông đa phương tiện	7320104	95.2021/VHU/QĐHĐT	25/07/2021			Trường tự chủ QĐ	2021	2022
19	Tài chính - Ngân hàng	7340201	662/QĐ - BGDDĐT	19/03/2019			Trường tự chủ QĐ	2019	2022
20	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	4833/QĐ - BGDDĐT	07/11/1999	841/QĐ-BGDDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2022

21	Công nghệ sinh học	7420201	661/QĐ - BGDDĐT	19/03/2019			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2019	2022
22	Ngôn ngữ Anh	7220201	4833/QĐ-Đ- BGDDĐT	07/11/1999	132/QĐ- BGDDĐT	07/01/2011	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2022
23	Thương mại điện tử	7340122	106/2021/VHU/ QĐHĐT	26/09/2021			Trường tự chủ QĐ	2021	2022
24	Piano	7210208	740/QĐ - BGDDĐT	11/03/2015	841/QĐ- BGDDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2015	2022
25	Khoa học máy tính	7480101	1469/QĐ- BGDDĐT	04/06/2020			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2020	2022

26	Văn học	72290 30	4833/QĐ- Đ- BGDD T	07/11/199 9	132/QĐ- BGDDT	07/01/2011	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2022
27	Tâm lý học	73104 01	426/QĐ - BGDD T	26/01/200 4	841/QĐ- BGDDT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2004	2022
28	Kỹ thuật	75202	288/QĐ	11/01/200	132/QĐ-	07/01/2011	Cơ quan có	2001	2022
	điện tử - viễn thông	07	- BGD& ĐT-ĐH	1	BGDDT		thẩm quyền cho phép		
29	Marketing	73401 15	980/202 2/VHU/ QĐ	26/09/202 2			Trường tự chủ QĐ	2022	2022
30	Ngôn ngữ Nhật	72202 09	4833/QĐ- Đ- BGDD T	07/11/199 9	132/QĐ- BGDDT	07/01/2011	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2022

31	Quản trị khách sạn	7810201	1572/QĐ-BGDĐT	07/05/2014	841/QĐ-BGDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2014	2022
32	Văn hoá học	7229040	4833/QĐ-BGDĐT	07/11/1999	132/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2022
33	Kế toán	7340301	322.2021/QĐ-HĐT-VHU	27/12/2020			Trường tự chủ QĐ	2021	2022
34	Việt Nam học	7310630	516/QĐ -	25/01/2007	841/QĐ-BGDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền	2007	2022
			BGDĐT				cho phép		

10.Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03): Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.vhu.edu.vn/vi/co-so-vat-chat-1>

11.Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT : <https://tuyensinh.vhu.edu.vn/vi/de-an-tuyen-sinh>

12.Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.vhu.edu.vn/vi/quy-che-tuyen-sinh>

¹ Thực hiện từ năm 2023

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm

non) 1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Thí sinh đã dự thi xong kỳ thi THPT Quốc gia: có kết quả thi và Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc tương đương.
- Các thí sinh thuộc diện được tuyển thẳng và thực hiện theo các Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Các thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2022 trở về trước và thực hiện theo các Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trên cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển; Kết hợp thi tuyển và xét tuyển; Kết hợp thi tuyển và xét tuyển theo Quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức 01: Tuyển sinh theo kết quả Học bạ THPT theo các Hình thức và tổ hợp môn trong thông báo tuyển sinh (đăng ký thông qua cổng thông tin chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo).
- Phương thức 02: Tuyển sinh theo kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT.
- Phương thức 03: Xét kết quả bài kiểm tra đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký thông qua cổng thông tin chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo).
- Phương thức 04: Xét tuyển thẳng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Phương thức 05: Xét tuyển môn Ngữ văn và Thi tuyển môn cơ sở ngành và Chuyên ngành đối với ngành Thanh nhạc, Piano (đăng ký thông qua cổng thông tin chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7210205	Thanh nhạc	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	N00	VA						
2	Đại học	7210205	Thanh nhạc	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	40	N00							
3	Đại học	7210208	Piano	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	N00							

4	Đại học	7210208	Piano	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	40	N00								
5	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp	51	A01		D01		D10		D15		
					THPT										
6	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	503	Xét tuyển liên thông Đại học - Đại học Chính Quy (Văn bằng 2)	100	DTBTN								

7	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	212	A01		D01		D10		D15	
8	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức	3	NL1							
9	Đại học	7220203	Ngôn ngữ Pháp	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức	1	NL1							

10	Đại học	7220203	Ngôn ngữ Pháp	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	28	A01		D01		D10		D15	
11	Đại học	7220203	Ngôn ngữ Pháp	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	7	A01		D01		D10		D15	
12	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia	3	NL1							
					TP.HCM tổ chức									
13	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	184	A01		D01		D10		D15	

14	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	45	A01		D01		D10		D15	
15	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	555	Xét tuyển Liên kết Quốc tế	30	A01		D01		D10		D15	
16	Đại học	7220209	Ngôn ngữ Nhật	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	210	A01		D01		D10		D15	
17	Đại học	7220209	Ngôn ngữ Nhật	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	51	A01		D01		D10		D15	

18	Đại học	7220209	Ngôn ngữ Nhật	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức	3	NL1							
19	Đại học	7229030	Văn học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	92	C00		D01		D14		D15	
20	Đại học	7229030	Văn học	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức	4	NL1							
21	Đại học	7229030	Văn học	200	Xét kết quả học tập cấp	392	C00		D01		D14		D15	

					THPT (Học bạ)									
22	Đại học	7229040	Văn hóa học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	41	C00		D01		D14		D15	
23	Đại học	7229040	Văn hóa học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	C00		D01		D14		D15	
24	Đại học	7229040	Văn hóa học	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức	1	NL1							
25	Đại học	7310101	Kinh tế	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	106	A00		A01		C04		D01	

26	Đại học	7310101	Kinh tế	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	444	A00		A01		C04		D01	
27	Đại học	7310101	Kinh tế	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức	6	NL1							
28	Đại học	7310301	Xã hội học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	108	A00		C00		C04		D01	
29	Đại học	7310301	Xã hội học	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia	2	NL1							

					TP.HCM tổ chức									
30	Đại học	7310301	Xã hội học	100	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT	26	A00		C00		C04		D01	
31	Đại học	7310401	Tâm lý học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	214	A00		B00		C00		D01	
32	Đại học	7310401	Tâm lý học	100	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT	52	A00		B00		C00		D01	
33	Đại học	7310401	Tâm lý học	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức	3	NL1							

34	Đại học	7310608	Đông phương học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	253	A01		C00		D01		D15	
35	Đại học	7310608	Đông phương học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	61	A01		C00		D01		D15	
36	Đại học	7310608	Đông phương học	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức	4	NL1							
37	Đại học	7310630	Việt Nam học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	99	C00		D01		D14		D15	
38	Đại học	7310630	Việt Nam học	100	Xét kết quả thi	24	C00		D01		D14		D15	

					tốt nghiệp THPT									
39	Đại học	7310630	Việt Nam học	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức	2	NL1							
40	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức	5	NL1							
41	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	338	A00		A01		C01		D01	

42	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	81	A00		A01		C01		D01	
43	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	325	C00		D01		D14		D15	
44	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	78	C00		D01		D14		D15	
45	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức	5	NL1							
46	Đại học	7340101	Quản trị kinh	501	Xét tuyển	20	DTBTN							

			doanh		liên thông Trung cấp - Đại học Chính quy									
47	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	502	Xét tuyển liên thông Cao đẳng - Đại học Chính quy	20	DTBTN							
48	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	504	Xét tuyển Hệ Đại học vừa làm vừa học	50	A00		A01		C04		D01	

49	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	505	Xét tuyển Liên thông	50	DTBTN							
					TC-ĐH vừa làm vừa học									
50	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	986	A00		A01		C04		D01	
51	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	235	A00		A01		C04		D01	

52	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức	13	NL1							
53	Đại học	7340115	Marketing	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp	133	A00		A01		C04		D01	
					THPT									
54	Đại học	7340115	Marketing	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	560	A00		A01		C04		D01	

62	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	395	A00		A01		C04		D01	
63	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức	5	NL1							
64	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	94	A00		A01		C04		D01	
65	Đại học	7340205	Công nghệ tài chính	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	52	A00		A01		D01		D07	
66	Đại	7340205	Công	100	Xét kết	13	A00		A01		D01		D07	

	học		nghệ tài chính		quả thi tốt nghệ THPT									
67	Đại học	7340205	Công nghệ tài chính	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức	1	NL1							
68	Đại học	7340301	Kế toán	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức	4	NL1							

69	Đại học	7340301	Kế toán	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	251	A00		A01		C04		D01	
					(Học bạ)									
70	Đại học	7340301	Kế toán	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	61	A00		A01		C04		D01	
71	Đại học	7380101	Luật	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức	6	NL1							
72	Đại học	7380101	Luật	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	A00		A01		C04		D01	

73	Đại học	7380101	Luật	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	416	A00		A01		C04		D01	
74	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	190	A00		A02		B00		D07	
75	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	A00		A02		B00		D07	
76	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức	3	NL1							

77	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	163	A00		A01		C01		D01	
78	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	39	A00		A01		C01		D01	
79	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức	3	NL1							

80	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	501	Xét tuyển liên thông Trung cấp - Đại học Chính quy	20	DTBTN								
81	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	502	Xét tuyển liên thông Cao đẳng -	20	DTBTN								
					Đại học Chính quy										
82	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	504	Xét tuyển Hệ Đại học vừa làm vừa học	50	A00		A01		C01		D01		

83	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	505	Xét tuyển Liên thông TC-ĐH vừa làm vừa học	50	DTBTN							
84	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	302	A00		A01		C01		D01	
85	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	72	A00		A01		C01		D01	
86	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức	4	NL1							

87	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức	7	NL1							
88	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	118	A00		A01		C04		D01	
89	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	493	A00		A01		C04		D01	

90	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	501	Xét tuyển liên thông Trung cấp - Đại học Chính quy	20	DTBTN							
91	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	502	Xét tuyển liên thông Cao đẳng - Đại học Chính quy	20	DTBTN							
92	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	118	A00		A01		C01		D01	
93	Đại	7520207	Kỹ thuật	402	Xét kết	2	NL1							

	học		điện tử - viễn thông		quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức									
94	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	504	Xét tuyển Hệ Đại học vừa làm vừa học	50	A00		A01		C01		D01	
95	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	100	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT	29	A00		A01		C01		D01	

96	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	505	Xét tuyển Liên thông TC-ĐH vừa làm vừa học	50	DTBTN							
97	Đại học	7520320	Kỹ thuật môi trường	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	11	A00		A02		B00		D07	
98	Đại học	7520320	Kỹ thuật môi trường	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	41	A00		A02		B00		D07	
99	Đại học	7520320	Kỹ thuật môi trường	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức	1	NL1							

100	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức	2	NL1							
101	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	148	A00		A02		B00		D07	
102	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	36	A00		A02		B00		D07	
103	Đại học	7720301	Điều dưỡng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	86	A00		B00		C08		D07	

104	Đại học	7720301	Điều dưỡng	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức	2	NL1							
105	Đại học	7720301	Điều dưỡng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	21	A00		B00		C08		D07	
106	Đại học	7810101	Du lịch	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	61	A00		C00		C04		D01	

110	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	501	Xét tuyển liên thông Trung cấp - Đại học Chính quy	20	DTBTN							
111	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	502	Xét tuyển liên thông Cao đẳng - Đại học Chính quy	20	DTBTN							
112	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	505	Xét tuyển Liên thông TC-ĐH	50	DTBTN							

					vừa làm vừa học									
113	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	Xét kết quả thi tốt nghệ THPT	56	A00		C00		C04		D01	
114	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực - ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức	3	NL1							
115	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	504	Xét tuyển Hệ Đại học vừa làm vừa học	50	A00		C00		C04		D01	
116	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực	2	NL1							

					- ĐH Quốc Gia TP.HCM tổ chức									
117	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	150	A00		C00		C04		D01	
118	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	100	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT	36	A00		C00		C04		D01	

1.5. Ngưỡng đầu vào.

Hình thức 1: Tổng điểm trung bình của 3 môn trúng tuyển trong 5 học kỳ (2 học kỳ lớp 10, 2 học kỳ lớp 11 và học kỳ 1 của lớp 12) đạt từ 18.0 điểm.

Hình thức 2: Tổng điểm trung bình của 3 môn trúng tuyển trong 3 học kỳ (2 học kỳ lớp 11 và học kỳ 1 của lớp 12) đạt từ 18.0 điểm.

Hình thức 3: Tổng điểm trung bình của 3 môn trúng tuyển trong 2 học kỳ (lớp 12) đạt từ 18.0 điểm.

- Đối với ngành Thanh nhạc và Piano trúng tuyển môn Văn đạt từ 5.0 điểm cho 3 hình thức và tham dự kỳ thi riêng do Trường tổ chức gồm môn cơ sở và chuyên ngành.

- Đối với ngành Điều dưỡng, tổng điểm trung bình chung của các tổ hợp xét tuyển đạt từ 19.5 điểm, học lực lớp 12 đạt loại khá trở lên.

Hình thức 4: Tổng điểm trung bình chung cả năm lớp 12 đạt từ 6.0 điểm trở lên. Đối với ngành Điều dưỡng, tổng điểm trung bình chung từ 6.5 điểm hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

Xét tuyển sớm hình thức học bạ: Từ 1/1/2023 tới 15/07/2023.

Thủ tục đăng ký xét tuyển:

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại Trường hoặc gửi qua đường Bưu điện hoặc đăng ký online tại địa chỉ <http://dangky.vhu.edu.vn/>

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

o Đơn đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường Đại học Văn Hiến.

o Bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc bằng tốt nghiệp THPT.

o Bản sao học bạ THPT.

o Bản sao Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

- Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:

o Harmony Campus: 624 Âu Cơ, Phường 10, Quận Tân Bình, TP. HCM

o HungHau Campus: Khu chức năng 13E - Nguyễn Văn Linh, Phong Phú, Nam Thành phố, TP. HCM

o Heart Campus: 736 - 738 - 740 Điện Biên Phủ, P. 10, Quận 10, TP. HCM

o myU Campus: 665 - 667 - 669 Điện Biên Phủ, Phường 1, Quận 3, TP. HCM

- Thời gian xét tuyển trên hệ thống chung:

o Xét tuyển Đợt 1: Từ 22/07/2023 tới 20/08/2023 theo Quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

o Xét tuyển Đợt bổ sung: Từ 01/10/2023 tới 31/12/2023 theo Quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thí sinh xem thông tin chi tiết về học phí, chính sách học bổng, các hỗ trợ dành cho sinh viên, chương trình đào tạo và cơ sở vật chất của Trường Đại học Văn Hiến tại website <http://tuyensinh.vhu.edu.vn/>.

Tổng đài tư vấn tuyển sinh miễn phí: **1800 1568**. Email: tuyensinh@vhu.edu.vn.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Lệ phí xét tuyển: 20,000 đồng/nguyên vọng xét tuyển.

- Lệ phí xét tuyển học bạ: 30,000 đồng/nguyên vọng xét tuyển.

- Lệ phí thi sơ tuyển năng khiếu: 300,000 đồng/hồ sơ đăng ký dự thi.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Từ 700,000-1,000,000đ/tín chỉ.

- Cam kết không tăng học phí trong suốt quá trình đào tạo (áp dụng với sinh viên/học viên chỉ học 1 lần, không rớt môn hoặc học lại).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Xét tuyển đợt bổ sung (07/09/2023 - 31/12/2023)	Từ 07/09/2023 tới 31/12/2023 theo Quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2	Xét tuyển đợt 1 (10/07/2023 - 30/08/2023)	Theo Quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3	Xét tuyển sớm (01/01/2023 - 08/07/2023)	Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại Trường hoặc gửi qua đường Bưu điện hoặc đăng ký online tại địa chỉ http://dangky.vhu.edu.vn/ .

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Khi thí sinh đã nộp giấy xác nhận nhập học thì Trường không hoàn lại và thí sinh không được tham gia xét tuyển ở Trường khác.

- Thí sinh xác nhận nhập học trong khoảng thời gian cho phép của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo thông báo trong thư báo trúng tuyển nhập học của Trường. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được hiểu là từ chối nhập học và Trường được xét tuyển thí sinh khác.

- Trường hợp số lượng thí sinh trúng tuyển đại học chính quy không đủ để có thể tổ chức đào tạo theo ngành, chuyên ngành mà thí sinh đăng ký xét tuyển thì Trường sẽ liên hệ với thí sinh để thống nhất phương án giải quyết chuyển ngành, chuyên ngành khác sao cho phù hợp giữa nguyện vọng của thí sinh và điều kiện của Trường, đồng thời thực hiện đúng quy chế tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Cam kết hỗ trợ và giới thiệu nơi thực tập và việc làm sau khi tốt nghiệp.

- Các chính sách hỗ trợ thí sinh trúng tuyển nhập học, học bổng “ Trái tim Hùng Hậu ” thí sinh theo dõi tại website <http://vhu.edu.vn/> để biết thông tin chi tiết.

1.13 . Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường:

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 21,600,000

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định)

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học.

2.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển;

- Liên thông hệ chính quy giữa trình độ cao đẳng với trình độ đại học: Xét tuyển người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng;

- Liên thông hệ chính quy giữa trình độ trung cấp với trình độ đại học: Xét tuyển người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp;

- Liên thông hệ chính quy giữa trình độ đại học với trình độ đại học (VB2): Xét tuyển người có bằng tốt nghiệp trình độ Đại học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>	<i>(11)</i>
1	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	501	Xét tuyển liên thông Trung cấp - Đại học Chính quy	20	60206/QĐ-BGDĐT	24/09/2007	Bộ GD&ĐT	
2	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	502	Xét tuyển liên thông Cao đẳng - Đại học Chính quy	20	1601/QĐ-BGDĐT	19/07/2013	Bộ GD&ĐT	

3	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	503	Xét tuyển liên thông Đại học - Đại học Chính Quy (Văn bằng 2)	200	322/BGDĐT-GDDH	07/02/2020	Bộ GD&ĐT	
4	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	502	Xét tuyển liên thông Cao đẳng - Đại học Chính quy	20	2651/QĐ-BGDĐT	19/07/2013	Bộ GD&ĐT	

5	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	501	Xét tuyển liên thông Trung cấp - Đại học Chính quy	20	60206/QĐ-BGDĐT	24/09/2007	Bộ GD&ĐT	
6	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	501	Xét tuyển liên thông Trung cấp - Đại học Chính quy	20	1601/QĐ-BGDĐT	19/07/2013	Bộ GD&ĐT	
7	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	501	Xét tuyển liên thông	20	60206/QĐ-BGDĐT	24/09/2007	Bộ GD&ĐT	

					Trung cấp - Đại học Chính quy					
8	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	502	Xét tuyển liên thông Cao đẳng - Đại học Chính quy	20	60206/QĐ-BGDĐT	24/09/2007	Bộ GD&ĐT	
9	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	502	Xét tuyển liên thông Cao đẳng - Đại học Chính quy	20	2651/QĐ-BGDĐT	19/07/2013	Bộ GD&ĐT	

2.5. Ngưỡng đầu vào.

- Liên thông giữa trình độ cao đẳng với trình độ đại học: Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa học trình độ cao đẳng đạt từ 5, 0 trở lên (tính theo thang điểm 10) hoặc từ 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4) đủ điều kiện đăng ký xét tuyển;

- Liên thông hệ chính quy giữa trình độ trung cấp với trình độ đại học: Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa học trình độ trung cấp đạt từ 5,0 trở lên (tính theo thang điểm 10) hoặc từ 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4) đủ điều kiện đăng ký xét tuyển.

- Liên thông hệ chính quy giữa trình độ đại học với trình độ đại học (VB2), ngành Ngôn ngữ Anh: Thí sinh đã tốt nghiệp đại học không phân biệt loại hình đào tạo.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển theo ngưỡng đầu vào của hình thức tuyển sinh đối với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên.

- Tổ chức tuyển sinh và đào tạo tại Trường.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Lệ phí hồ sơ: 50.000 đồng/ hồ sơ đăng ký xét tuyển.

- Lệ phí xét tuyển: 200.000 đồng.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Từ 750,000 – 1,000,000đ/tín chỉ áp dụng tùy ngành và dự kiến không tăng trong suốt khóa đào tạo.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Đợt 1: 02/01/2023 – 31/03/2023.

- Đợt bổ sung: 01/04/2023 – 30/11/2023.

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

- Trường chỉ tiến hành đào tạo nếu đủ sĩ số tối thiểu mỗi lớp 30 học viên.

Thí sinh xem thông tin chi tiết về học phí, chính sách học bổng, các hỗ trợ dành cho sinh viên, chương trình đào tạo và cơ sở vật chất của Trường Đại học Văn Hiến tại: - Website: <http://vhu.edu.vn>

Tổng đài tư vấn tuyển sinh miễn phí: 1800 1568 - Email: tuyensinh@vhu.edu.vn

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)

- Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02)

- Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT: